

Bản án số: **20/2023/HS-ST**
Ngày: 11/4/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Đạt, ông Nguyễn Ngọc Uyên và ông Huỳnh Công Trí;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lê Vân – Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đáng – Kiểm sát viên trung cấp.

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ Công an thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số: 11/2023/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 03 năm 2023 đối với bị cáo:

Cao Văn T, sinh ngày 01/7/1979; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố V, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm biển; trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Trọng L, sinh năm 1942 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1945; có vợ là Ngô Thị Ph, sinh năm 1982 (đã ly hôn) và 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 08/6/2022 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Người bào chữa của bị cáo Cao Văn T:

1. Bà Trần Thị Như Thủy – Luật sư, Văn phòng Luật sư Dân Phúc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt, được bị cáo đồng ý đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Trịnh Bình Tấn – Luật sư, Văn phòng Luật sư Dân Tín, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bị hại:

1. Trần Thị Th, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Vợ chồng ông Huỳnh Văn Á, sinh năm 1965; bà Lê Thị Bích H, sinh năm 1968. Cùng nơi cư trú: Khu phố K, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3. Tạ Lê Thanh V, sinh năm 1982. Nơi cư trú: 8/11 NTT, Phường 2, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

4. Ngô Thị Th1, sinh năm 1978. Nơi cư trú: 52 Đường BH9, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Nguyễn K, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Trần M, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn P, xã An N, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Huỳnh Việt C, sinh năm 1992. Nơi cư trú: 02 PLT, Phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3. Trần Kim V1, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Trần Minh V2, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Khu phố T, Thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

5. Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khu phố V, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Mỹ H là ông Phan Hoàng L, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Khu phố V, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; văn bản ủy quyền ngày 04/4/2023; có mặt.

5. Cao Trọng L, sinh năm 1942. Nơi cư trú: Khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bùi Thị V3, sinh năm 1975. Nơi cư trú: 54 Đường BH9, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Nguyễn T1, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Huỳnh Thị Bích Th2, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2020, Cao Văn T nợ tiền của nhiều người, mất khả năng trả nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác bằng cách đưa ra thông tin gian dối là T quen biết nhiều người có chức vụ, quyền hạn trong tỉnh, có khả năng xin được việc làm, chuyển công tác hoặc làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) để những người có nhu cầu tin tưởng đưa tiền cho T. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, T không thực hiện theo thỏa thuận mà chiếm đoạt sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Với cách thức và thủ đoạn nêu trên, từ tháng 5/2020 đến tháng 12/2021, T đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của 05 người, tổng cộng 855.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- *Vụ thứ nhất:* Khoảng tháng 3/2020, Cao Văn T biết chị Trần Thị Th, là sinh viên Trường Đại học Sư phạm Q đang thực tập tại Trường Trung học phổ thông P, thị xã S có nguyện vọng xin giảng dạy tại địa bàn huyện T hoặc thị xã S nên đưa ra thông tin gian dối sẽ xin được việc cho chị Th và yêu cầu chị Th đưa 35.000.000 đồng để T xin việc. Tin lời T, từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2020, chị Th và cha là ông Trần M đưa cho T tổng cộng 35.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không xin việc cho chị Th mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

- *Vụ thứ hai:* Khoảng tháng 3/2021, Cao Văn T thông qua chị Huỳnh Thị Bích Th2 biết vợ chồng ông Huỳnh Văn A, bà Lê Thị Bích H có nguyện vọng muốn tách thửa và xin cấp GCNQSDĐ tại khu phố K, phường X, thị xã S nên gặp vợ chồng ông A đưa ra thông tin gian dối sẽ giúp vợ chồng ông A, bà H tách thửa, xin cấp GCNQSDĐ trong thời hạn 06 tháng và yêu cầu vợ chồng ông A, bà H đưa 800.000.000 đồng để T lo việc tách thửa, cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên. Tin lời T ngày 06/3/2021, vợ chồng ông A, bà H đã đưa cho T 600.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, để tạo niềm tin đối với ông A, bà H. T nói với anh Trần Minh V là T mới mua thửa đất tại khu phố K, phường X, thị xã S (là thửa đất của ông A, bà H) và nhờ V giúp T liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên để tiến hành đăng ký đo đạc để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên. Tin lời T nên ngày 23/3/2021, anh V liên hệ đăng ký làm thủ tục đo đạc thửa đất nên được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên cử các anh Huỳnh Việt C và Trần Kim V tiến hành đo đạc thửa đất. Sau đó, T không làm bất kỳ trình tự, thủ tục nào khác để tiến hành tách thửa, xin cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông A, bà H và chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

- *Vụ thứ ba:* Khoảng tháng 7/2021, Cao Văn T biết chị Tạ Lê Thanh V có nguyện vọng chuyển công tác cho chồng là anh Th (công tác tại Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên) làm việc tại huyện S về công tác tại thành phố T nên đưa ra thông tin gian dối sẽ xin chuyển công tác được cho chồng chị V và yêu cầu chị V đưa 100.000.000 đồng để T giúp xin chuyển công tác. Tin lời T nên ngày 23/9/2021, chị V đã chuyển 100.000.000 đồng cho T. Sau khi nhận tiền, T không xin chuyển công tác cho chồng chị V mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

- *Vụ thứ tư:* Khoảng tháng 7/2021, thông qua sự giới thiệu của anh Nguyễn T, chị Ngô Thị Th1 (là giáo viên giảng dạy tại trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông V, huyện T) liên hệ với Cao Văn T để nhờ Tú xin chuyển công tác về thành phố T. Khi gặp chị Th1, T đưa ra thông tin gian dối sẽ xin chuyển công tác được cho chị Th1 và yêu cầu chị Th1 đưa 100.000.000 đồng để T giúp xin chuyển công tác. Tin lời T nên từ ngày 16/11/2021 đến ngày 07/01/2022, chị Th1 đã nhiều lần đưa cho T tổng cộng 80.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không xin chuyển công tác cho chị Th1 mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

- *Vụ thứ năm:* Khoảng tháng 12/2021, Cao Văn T biết anh Nguyễn K (gọi T bằng cậu) muốn tách thửa và cấp GCNQSDĐ tại thôn L, xã X, thị xã S nên T đưa ra thông tin gian dối sẽ giúp anh K tách thửa, xin cấp GCNQSDĐ trong vòng 06 tháng và yêu cầu anh K đưa 70.000.000 đồng để T lo việc tách thửa, cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên. Tin lời T nên ngày 03/12/2021, anh K đã đưa trước cho T số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không làm bất kỳ trình tự, thủ tục nào để tiến hành tách thửa, xin cấp GCNQSDĐ cho anh K mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Bản Cáo trạng số: 13/CT-VKS-P1 ngày 27/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên; truy tố Bị cáo Cao Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a, Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Cao Văn T vẫn khai nhận tội như đã khai tại Cơ quan điều tra, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt đều khai về tình tiết vụ án diễn ra như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố là đúng; ông Cao Trọng L cha bị cáo Cao Văn T tự nguyện nộp 10.000.000 đồng bồi thường thay cho con, không yêu cầu bị cáo hoàn trả; các bị hại có mặt đều đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt theo quy định của pháp luật đối với hành vi phạm tội của bị cáo và buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng. Sau khi phân tích hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Cao Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Về Hình phạt: Áp dụng Điểm a, Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt: Bị cáo Cao Văn T từ 10 năm đến 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2022.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự; ghi nhận sự thỏa thuận, buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt 855.000.000 đồng, gia đình bị cáo đã nộp khắc phục 10.000.000 đồng nên phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 845.000.000 đồng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo sinh ra trong gia đình đông anh em, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng đã ly hôn, 02 con còn nhỏ nên đề nghị Hội đồng

xét xử cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để phạt bị cáo mức án thấp hơn mức án mà Kiểm sát viên đã đề nghị.

Trong phần tranh luận Kiểm sát viên không nhất trí với đề nghị của người bào chữa, giữ nguyên lời luận tội; bị cáo xin Tòa giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án không bị khiếu nại. Việc điều tra, thu thập chứng cứ của Cơ quan điều tra đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, nên các chứng cứ thu thập được đều đảm bảo giá trị chứng minh và hợp pháp.

[1.2] Tại phiên tòa, 01 Luật sư/02 Luật sư bào chữa của bị cáo vắng mặt; 01/06 người bị hại vắng mặt; 02/05 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Nhưng xét thấy, bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt Luật sư Trần Thị Như Thủy; còn bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Do đó, chấp nhận ý kiến của bị cáo, người bào chữa của bị cáo, các bị hại và Kiểm sát viên, căn cứ Điều 291, 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Cao Văn T tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng; cùng các tài liệu là chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 05/2020 đến tháng 12/2021 trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Cao Văn Tú đã nói dối với chị Trần Thị Th, vợ chồng ông Huỳnh Văn A, bà Lê Thị Bích H, các chị Tạ Lê Thanh V, Ngô Thị Th1, anh Nguyễn K; là quen biết nhiều người có chức vụ, quyền hạn, có khả năng xin được việc làm, chuyển công tác hoặc làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tưởng thật chị Th đã đưa cho T 35.000.000 đồng, vợ chồng ông Huỳnh Văn A, bà Lê Thị Bích H đã đưa cho Tú 600.000.000 đồng, chị Tạ Lê Thanh V đã đưa cho T 100.000.000 đồng, chị Ngô Thị Th1 đã đưa cho T 80.000.000 đồng, anh Nguyễn K đã đưa cho T 40.000.000 đồng, tổng cộng 855.000.000 đồng. Thực chất T không quen ai, nên sau khi nhận tiền của các bị hại, T không thực hiện như lời hứa mà chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. Do đó, bản Cáo trạng 13/CT-VKSPY-P1 ngày 27/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đã truy tố Cao Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a, Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội.

[3] Bị cáo Cao Văn T là người có đầy đủ năng lực nhận thức và năng lực chịu trách nhiệm hình sự; bản thân bị cáo biết rõ, việc đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, là xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác và bị pháp luật nghiêm cấm; nhưng vì lợi ích cá nhân, lười biếng lao động, bị cáo đã bất chấp pháp luật, nhiều lần chiếm đoạt tài sản của nhiều người, không chỉ làm mất trật tự trị an – an toàn xã hội ở địa phương, mà còn gây bức xúc trong dư luận; do đó, người bào chữa của bị cáo đề nghị Hội đồng xét áp dụng thêm Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử bị cáo mức án thấp hơn mức hình phạt của Kiểm sát viên đề nghị là không có căn cứ, nên không chấp nhận; mà chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên để xử phạt nghiêm. Tuy nhiên, bị cáo thành khẩn khai báo, tác động gia đình bồi thường 10.000.000 đồng cho các bị hại để khắc phục một phần thiệt hại, tỏ thái độ ăn năn hối cải; nên xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đồng thời áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt cho phù hợp.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Các bị hại, gồm: chị Trần Thị Th yêu cầu bị cáo bồi thường 35.000.000 đồng, vợ chồng ông Huỳnh Văn Á, bà Lê Thị Bích H yêu cầu bị cáo bồi thường 600.000.000 đồng, chị Tạ Lê Thanh V yêu cầu bị cáo bồi thường 100.000.000 đồng, chị Ngô Thị Th1 yêu cầu bị cáo bồi thường 80.000.000 đồng, anh Nguyễn K yêu cầu bị cáo bồi thường 40.000.000 đồng. Bị cáo Cao Văn T đồng ý bồi thường theo yêu cầu của các bị hại. Xét sự thỏa thuận của các bị hại với bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự, nên Kiểm sát viên đề nghị ghi nhận là có cơ sở chấp nhận.

Bị cáo đã tác động gia đình và được cha là ông Cao Trọng L nộp bồi thường cho các bị hại 10.000.000 đồng tại Biên lai số 0000236 ngày 09/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Tuyên trả cho các bị hại mỗi người 2.000.000 đồng. Buộc bị cáo Cao Văn T còn phải tiếp tục bồi thường cho chị Trần Thị Th 33.000.000 đồng; vợ chồng ông Huỳnh Văn Á, bà Lê Thị Bích H 598.000.000 đồng; chị Tạ Lê Thanh V 98.000.000 đồng; chị Ngô Thị Th1 78.000.000 đồng; anh Nguyễn K 38.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Bị cáo Cao Văn T bị kết án phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và còn tiếp tục bồi thường cho các bị hại 845.000.000đ nên phải chịu $36.000.000đ + 3\% \times 45.000.000đ$ (phần tiền phải bồi hoàn vượt 800.000.000đ) = 37.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Điều 23, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Nguyễn T1, Huỳnh Thị Bích Th2 giới thiệu Cao Văn T cho các bị hại nhưng không biết T có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản và không hưởng lợi ích gì nên hành vi của T1, Th2 không cấu thành tội phạm.

[7] Trần Minh V được Cao Văn T nhờ làm thủ tục đăng ký đo đạc đối với thửa đất của ông A, bà H nhưng không biết T có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản và không hưởng lợi ích gì; Huỳnh Việt C và Trần Kim V1 tiến hành đo đạc thửa đất của ông A, bà H theo sự phân công của lãnh đạo đơn vị và nhận 1.000.000 đồng bồi dưỡng từ T nhưng C, V1 không biết T có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản. Do đó, hành vi của V, C, V1 không cấu thành tội phạm.

[8] Đối với việc Cao Văn T vay của chị Trần Thị Mỹ H số tiền 300.000.000 đồng đến nay chưa trả là quan hệ giao dịch dân sự, không có dấu hiệu tội phạm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Cao Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: Áp dụng Điểm a, Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo Cao Văn T – 10 (Mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 08/6/2022.

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự;

Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo với các bị hại. Buộc bị cáo Cao Văn T phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Trần Thị Th 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng); phải tiếp tục bồi thường cho vợ chồng ông Huỳnh Văn A, bà Lê Thị Bích H 598.000.000đ (Năm trăm chín mươi tám triệu đồng); phải tiếp tục bồi thường cho chị Tạ Lê Thanh V 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng); phải tiếp tục bồi thường cho chị Ngô Thị Th1 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng); phải tiếp tục bồi thường cho anh Nguyễn K 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng).

Tuyên trả cho chị Trần Thị Th 2.000.000đ (Hai triệu đồng); vợ chồng ông Huỳnh Văn A, bà Lê Thị Bích H 2.000.000đ (Hai triệu đồng); chị Tạ Lê Thanh V 2.000.000đ (Hai triệu đồng); chị Ngô Thị Th1 2.000.000đ (Hai triệu đồng); anh Nguyễn K 2.000.000đ (Hai triệu đồng); tổng cộng 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tại Biên lai số 0000236 ngày 09/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên do ông Cao Trọng L nộp thay cho bị cáo Cao Văn T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Cao Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; và 37.350.000đ (Ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng ;
- VKSNDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Phú Yên;
- PV 06;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- P.KTNV - THAHS;
- Cục THADS Phú Yên ;
- Lưu TA, THS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Nguyên Tùng